PHÒNG GD&ĐT HUYỆN DIỄN CHÂU

TRƯỜNG MẦM NON DIỄN ĐOÀI

DANH SÁCH THU TIỀN

Thu tiền ăn tháng 9, Đợt 1 tháng 10/2024 (HP tháng 9,10; CPBT và cô nuôi T9,10; CP mua đồ dùng dùng chung; Tiền ăn, sữa học đường T10, Đợt 1 tháng 11/2024, Đợt 1 tháng 12/2024 - Lớp: D 1

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900437	Nguyễn Hoài An		85.500	400.000	402.000	28		560.000	43		306.504	1.754.004		1.754.004		
2	NAN011900438	Nguyễn Thị An Bình		85.500	400.000	402.000	69		1.380.000	49		349.272	2.616.772		2.616.772		
3	NAN011900439	Phan Minh Đạt		85.500	400.000	402.000	25		500.000	21		149.688	1.537.188		1.537.188		
4	NAN011900440	Nguyễn Thị Dung		85.500	400.000	402.000	72		1.440.000	48		342.144	2.669.644		2.669.644		
5	NAN011900441	Nguyễn Ánh Dương		85.500	400.000	402.000	18		360.000	4		28.512	1.276.012		1.276.012		
6	NAN011900442	Trương Ngân Hà		85.500	400.000	402.000	41		820.000				1.707.500		1.707.500		
7	NAN011900443	Phạm Thị Ngọc Hân		85.500	400.000	402.000	62		1.240.000				2.127.500		2.127.500		
8	NAN011900444	Nguyễn Thế Minh Hào		85.500	400.000	402.000	65		1.300.000	43		306.504	2.494.004		2.494.004		
9	NAN011900445	Nguyễn Gia Hưng		85.500	400.000	402.000	62		1.240.000				2.127.500		2.127.500		
10	NAN011900446	Nguyễn Đức Bảo Khang		85.500	400.000	402.000	57		1.140.000				2.027.500		2.027.500		
11	NAN011900447	Nguyễn Khánh Linh		85.500	400.000	402.000	69		1.380.000	47		335.016	2.602.516		2.602.516		
12	NAN011900448	Nguyễn Ngọc Tú Linh		85.500	400.000	402.000	27		540.000	47		335.016	1.762.516		1.762.516		
13	NAN011900449	Nguyễn Phi Lộc		85.500	400.000	402.000	71		1.420.000	47		335.016	2.642.516		2.642.516		
14	NAN011900450	Trần Quang Minh		85.500	400.000	402.000	64		1.280.000	46		327.888	2.495.388		2.495.388		
15	NAN011900451	Bùi Thị Ngọc Diệp		85.500	400.000	402.000	26		520.000				1.407.500		1.407.500		
16	NAN011900452	Nguyễn Hoàng Nhân		85.500	400.000	402.000	67		1.340.000	47		335.016	2.562.516		2.562.516		

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900453	Trần Quỳnh Như		85.500	400.000	402.000	68		1.360.000	48		342.144	2.589.644		2.589.644		
18	NAN011900454	Trần Quang Phong		85.500	400.000	402.000	65		1.300.000	44		313.632	2.501.132		2.501.132		
19	NAN011900455	Nguyễn Hữu Phúc Thịnh		85.500	400.000	402.000	55		1.100.000				1.987.500		1.987.500		
20	NAN011900456	Nguyễn Ngọc Trâm		85.500	400.000	402.000	61		1.220.000	44		313.632	2.421.132		2.421.132		
21	NAN011900457	Nguyễn Trọng Trung		85.500	400.000	402.000	68		1.360.000	45		320.760	2.568.260		2.568.260		
22	NAN011900458	Nguyễn Khôi Vỹ		85.500	400.000	402.000	44		880.000				1.767.500		1.767.500		
23	NAN011900459	Nguyễn Khánh Ngọc		85.500	400.000	402.000	50		1.000.000				1.887.500		1.887.500		
24	NAN011900460	Bùi Bảo Việt		85.500	400.000	402.000	67		1.340.000				2.227.500		1.647.000	580.500	
25	NAN011900461	TRần Thị Bảo Ngọc		85.500	400.000	402.000	58		1.160.000	39		277.992	2.325.492		2.325.492		
Tổng cộng				**2.137.500**	**10.000.000**	**10.050.000**	**1.359**		**27.180.000**	**662**		**4.718.736**	**54.086.236**		**53.505.736**	**580.500**	

Bằng chữ: Năm mươi ba triệu năm trăm linh năm nghìn bảy trăm ba mươi sáu đồng chẵn.

....., Ngày .... tháng .... năm .....

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu